

Bản án số: 110/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03/7/2019

V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH T**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **TRẦN TRUNG NHÂN**

2. Ông **NGUYỄN VĂN DỰC**

* Thư ký phiên tòa: Bà **PHẠM THỊ KIM LIÊU** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh T: Không có.

Ngày 03 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 165/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Mai Thị H**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ 01, ấp M, xã T, huyện C, tỉnh T.

* Bị đơn: Anh **Đặng Thanh T**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Tổ 01, ấp M, xã T, huyện C, tỉnh T.

(Chị H có mặt; anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Mai Thị H trình bày:***

Do quen biết và có sự tìm hiểu nhau trước chị và anh T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2010, chị và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh T.

Chị và anh T chung sống với nhau hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hợp tính tình, anh T sống không chung thủy quan hệ lẩn nhẩn với người phụ nữ khác bên ngoài, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc.

Chị và anh T đã ly thân với nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Đặng Ngọc T, sinh ngày 06/02/2011, hiện con chung đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Đặng Thanh T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị H, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị H: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T; yêu cầu được nuôi con chung là cháu Đặng Ngọc T, sinh ngày 06/02/2011, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi và tự lao động được; Tài sản chung; Nợ chung: Không có.

- Anh T: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Mai Thị H và anh Đặng Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/11/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh T nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nay chị H và anh T phát sinh mâu thuẫn, nên chị H xin ly hôn với anh T. Anh T đăng ký thường trú ấp M, xã T, huyện C, tỉnh T. Vì vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Anh Đặng Thanh T là bị đơn trong vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b

khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H xác định quá trình chung sống giữa chị và anh T xảy ra mâu thuẫn từ nguyên nhân bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hợp tính tình, anh T sống không chung thủy quan hệ lãn nhãn với người phụ nữ khác bên ngoài, không quan tâm đến vợ con, anh chị thường xuyên cự cãi, cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T. Anh, chị ly thân từ năm 2019 cho đến nay nhưng anh, chị vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ. Anh T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía chị H đưa ra. Mặc dù Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng nhiều lần nhưng anh T bỏ mặc không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này. Như vậy anh mặc nhiên thừa nhận nguyên nhân chị H đưa ra là đúng. Do đó Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân của chị H và anh T là không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Giữa chị H và anh T có 01 con chung là cháu Đặng Ngọc T, sinh ngày 06/02/2011. Khi ly hôn chị H yêu cầu được quyền nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị H và anh T ly thân đến nay do chị H nuôi dưỡng cháu T, đồng thời theo tờ tự khai ngày ngày 14/3/2019 thì cháu T có nguyện vọng được ở với chị H khi cha mẹ ly hôn. Và hiện chị H có công việc và thu nhập ổn định. Anh T không có ý kiến gì về việc nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của cháu T, Hội đồng xét xử xét cần giữ nguyên hiện trạng, tiếp tục giao cháu T cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H chỉ yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật đối với cháu T cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi và lao động được. Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định pháp luật thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Do đó, anh T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu T là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Ngọc T số tiền 745.000 đồng/tháng (*1/2 tháng lương cơ bản*), kể từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi và tự lao động được. Mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi theo từng thời điểm do pháp luật quy định.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T chậm thi hành đối với phần tiền cấp dưỡng nuôi con thì còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Anh T có quyền tới lui, thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Mai Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Anh Đặng Thanh T phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Mai Thị H được ly hôn với anh Đặng Thanh T.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung là cháu Đặng Ngọc T, sinh ngày 06/02/2011 cho chị H nuôi dưỡng. Anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Ngọc T số tiền 745.000 đồng/tháng (*1/2 tháng lương cơ bản*), kể từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi và tự lao động được. Mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi theo từng thời điểm do pháp luật quy định.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T chậm thi hành đối với phần tiền cấp dưỡng nuôi con thì còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự.

Anh T có quyền tới lui, thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí:

- Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 09962 ngày

14/3/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C. Xem như chị H đã thi hành xong phần án phí.

- Anh Đặng Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

5. Chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

